ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 6406 /QĐ-UBND	*Hà Nội, ngày23 tháng11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành tạm thời Bộ tiêu chí và phương pháp đánh giá, xét công nhận mức độ chuyển đổi số của các Sở, ban, ngành

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025;

Căn cứ Quyết định số 2629/QĐ-TTg ngày 01/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển Chính phủ số;

Căn cứ Kế hoạch hành động số 20-KH/BCĐ57 ngày 19/01/2026 của Ban Chỉ đạo 57 Thành ủy thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 521/QĐ-UBND ngày 03/02/2026 của UBND Thành phố phê duyệt Chiến lược Chuyển đổi số thành phố Hà Nội đến năm 2030, định hướng đến năm 2035;

Căn cứ Kế hoạch số 131/KH-UBND ngày 31/3/2026 của UBND Thành phố về Chuyển đổi số thành phố Hà Nội năm 2026;

Theo đề nghị của Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 10587/TTr-SKHCN ngày 16/11/2026 về việc ban hành Bộ tiêu chí và phương pháp đánh giá, xét công nhận mức độ chuyển đổi số của các Sở, ban, ngành.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này tạm thời Bộ tiêu chí phục vụ đánh giá, xét công nhận mức độ chuyển đổi số của các Sở, ban, ngành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng, cấu trúc Bộ tiêu chí, phương pháp và quy trình đánh giá.

1. Đối tượng áp dụng

Các Sở, ban, ngành của Thành phố theo danh sách tại Phụ lục kèm theo (sau đây gọi chung là cấp Sở).

2. Cấu trúc Bộ tiêu chí

- Bộ tiêu chí gồm 06 nhóm tiêu chí phục vụ đánh mức độ chuyển đổi số (Quản trị và phương thức làm việc; Dữ liệu và nền tảng số; Dịch vụ công và kết quả phục vụ; Chuyển đổi nghiệp vụ và dịch vụ chuyên ngành; Năng lực an toàn và vận hành bền vững; Kinh tế số, xã hội số và khả năng tiếp cận) và 01 nhóm tiêu chí điểm thưởng.

- Chuyển đổi số cấp Sở được đánh giá theo 05 mức độ:

+ Mức độ 1 - Khởi động: Chuyển đổi số mới bắt đầu được triển khai, các ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản còn đơn lẻ, manh mún, chưa phát huy được hiệu quả.

+ Mức độ 2 - Kết nối: Đã bắt đầu thực hiện chuyển đổi số, có sự kết nối quy mô lớn hơn trên môi trường mạng và bắt đầu phát huy hiệu quả.

+ Mức độ 3 - Cơ bản: Chuyển đổi số bắt đầu có hiệu quả, các chỉ tiêu cơ bản về chuyển đổi số đã đạt được.

+ Mức độ 4 - Nâng cao: Chuyển đổi số đã triển khai đạt mức cao; các mục tiêu chính về chuyển đổi số có liên quan trong các chương trình, chiến lược, kế hoạch của Thành phố đã đạt được.

+ Mức độ 5 - Toàn diện: Chuyển đổi số đã được triển khai mạnh mẽ, hiệu quả cao, góp phần quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố.

3. Phương pháp đánh giá

- Mức độ chuyển đổi số của cấp Sở được xác định trên cơ sở kết quả đáp ứng các tiêu chí thành phần áp dụng tương ứng với từng mức độ. Đơn vị cấp Sở được công nhận đạt một mức độ chuyển đổi số khi đáp ứng đầy đủ các tiêu chí thành phần của mức độ đó (trừ tiêu chí được xác định là “Không áp dụng"). Việc xét công nhận Mức độ 3 và Mức độ 4 được áp dụng cơ chế quy đổi từ nhóm tiêu chí điểm thưởng.

- Việc đánh giá ưu tiên sử dụng dữ liệu từ các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu và các nguồn số liệu khách quan.

- Tiêu chí được xác định “Không áp dụng” khi đơn vị không có đối tượng thuộc phạm vi đánh giá; không được giao chỉ tiêu hoặc nhiệm vụ tương ứng; không được giao kinh phí thuộc phạm vi tiêu chí; hoặc mẫu số bằng 0 do không phát sinh đối tượng theo chức năng, nhiệm vụ. Không áp dụng nguyên tắc này khi đơn vị được giao nhiệm vụ nhưng chưa triển khai, chậm thực hiện hoặc không thu thập minh chứng theo yêu cầu.

- Đơn vị được giao thẩm định, đánh giá đối với từng tiêu chí xác định đơn vị cấp Sở thuộc trường hợp “Không áp dụng” của tiêu chí đó trong quá trình đánh giá.

- Đối với chỉ tiêu so sánh với năm trước, sử dụng số liệu năm gốc có cùng phạm vi, đối tượng và phương pháp thống kê; trường hợp đơn vị thành lập mới, sắp xếp hoặc kiện toàn và không có số liệu năm gốc so sánh được, xem xét xác định "Không áp dụng" sau khi cơ quan thẩm định xác nhận.

- Cơ chế quy đổi từ nhóm tiêu chí điểm thưởng:

+ Chỉ áp dụng điểm thưởng để xét công nhận Mức độ 3 (Cơ bản) và Mức độ 4 (Nâng cao). Mỗi tiêu chí điểm thưởng đạt yêu cầu được quy đổi bù cho 02 tiêu chí chưa đạt mức độ xét công nhận; tổng số tiêu chí chưa đạt được bù trong một kỳ đánh giá không quá 04 tiêu chí.

+ Chỉ được quy đổi đối với tiêu chí có mức thực đạt thấp hơn mức xét công nhận đúng 01 mức; không áp dụng quy đổi đối với các tiêu chí được đánh dấu "x" tại cột "Không áp dụng quy đổi từ điểm thưởng" trong Bộ tiêu chí kèm theo Quyết định này.

+ Việc quy đổi chỉ phục vụ xét công nhận mức độ chuyển đổi số của đơn vị, không làm thay đổi số liệu và kết quả đánh giá thực tế của từng tiêu chí.

+ Điểm thưởng do cơ quan, đơn vị được giao chủ trì thẩm định, đánh giá tiêu chí tương ứng xác định trên cơ sở tài liệu minh chứng và số liệu thực tế.

4. Quy trình thực hiện đánh giá, xét công nhận

- Tổ chức đánh giá:

+ Các đơn vị theo dõi và tự đánh giá kết quả chuyển đổi số trên cơ sở thông tin, số liệu minh chứng được cung cấp bởi cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có liên quan; kết hợp điều tra, khảo sát (nếu cần thiết); gửi Sở Khoa học và Công nghệ tổng hợp.

+ Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành của Thành phố và cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu, đề xuất thành lập Hội đồng thẩm định, đánh giá mức độ chuyển đổi số của các đơn vị cấp Sở.

- Công nhận kết quả: Trên cơ sở kết quả thẩm định, đánh giá của Hội đồng thẩm định, Sở Khoa học và Công nghệ báo cáo, trình UBND Thành phố công nhận mức độ chuyển đổi số; công bố, công khai kết quả đánh giá trên hệ thống và các phương tiện truyền thông.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Khoa học và Công nghệ

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu UBND Thành phố ban hành Kế hoạch triển khai; tổ chức đánh giá trên nền tảng số, hạn chế việc cung cấp minh chứng thủ công; định kỳ hiển thị kết quả thực hiện các tiêu chí của các đơn vị trên cơ sở dữ liệu từ các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu hiện có, ưu tiên dữ liệu theo thời gian thực.

- Rà soát, cập nhật Bộ tiêu chí theo chỉ đạo, hướng dẫn của Trung ương và yêu cầu thực tiễn của Thành phố.

2. Các Sở, ban, ngành thuộc đối tượng áp dụng

Căn cứ Quyết định này và tình hình thực tế tại đơn vị, chủ động tổ chức triển khai các nhiệm vụ, giải pháp nhằm đáp ứng Bộ tiêu chí.

3. Các Sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị được giao hướng dẫn, thẩm định, đánh giá tiêu chí tại Bộ tiêu chí kèm theo Quyết định này có trách nhiệm phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ trong quá trình hướng dẫn, đánh giá, cung cấp dữ liệu, thẩm định kết quả thực hiện các tiêu chí thuộc phạm vi phụ trách; chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ, kịp thời của số liệu, kết quả thẩm định, đánh giá.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 5279/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND Thành phố về việc ban hành Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số các cơ quan nhà nước thành phố Hà Nội.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND Thành phố, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành của Thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các Phó Chủ tịch UBND Thành phố;
- VPUB: CVP, PCVP B.V.Thắng, phòng, đơn vị: ĐMPT, TH, TTTTDL&CNS;
- Lưu: VT, ĐMPT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trương Việt Dũng

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BỘ TIÊU CHÍ TẠM THỜI PHỤC VỤ ĐÁNH GIÁ, XÉT CÔNG NHẬN MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ CÁC SỞ, BAN, NGÀNH THÀNH PHỐ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND Thành phố)

Stt		Nhóm tiêu chí/ Tên tiêu chí	Mức độ					Căn cứ	Nguồn thu thập số liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá	Không áp dụng quy đổi từ điểm thưởng
TT	Chi tiết		1. Khởi động	2. Kết nối	3. Cơ bản	4. Nâng cao	5. Toàn diện				
	I	**Quản trị và phương thức làm việc**									
1	1	Tỷ lệ nhiệm vụ trọng tâm của đơn vị hoàn thành đúng hạn	80%	85%	90%	95%	100%	Kế hoạch số 38/KH-UBND ngày 26/01/2026; Kế hoạch số 131/KH-UBND ngày 31/3/2026	Hệ thống theo dõi nhiệm vụ; báo cáo của Sở	Văn phòng UBND Thành phố	
2	2	Triển khai quy trình xử lý văn bản toàn trình trên hệ thống quản lý văn bản và điều hành của Thành phố	60%	70%	80%	90%	100%	Thực tế triển khai	Hệ thống quản lý văn bản và điều hành của Thành phố	Văn phòng UBND Thành phố	x
3	3	Tỷ lệ hồ sơ công việc của Sở được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ thuộc phạm vi bí mật nhà nước) và sử dụng chữ ký số để giải quyết công việc	80%	85%	90%	95%	100%	Quyết định 521/QĐ-UBND ngày 03/02/2026, Kế hoạch số 131/KH-UBND ngày 31/3/2026	Hệ thống quản lý văn bản và điều hành; báo cáo của Sở	Văn phòng UBND Thành phố	x

Stt		Nhóm tiêu chí/ Tên tiêu chí	Mức độ					Căn cứ	Nguồn thu thập số liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá	Không áp dụng quy đổi từ điểm thưởng
TT	Chi tiết		1. Khởi động	2. Kết nối	3. Cơ bản	4. Nâng cao	5. Toàn diện				
4	4	Tỷ lệ báo cáo đúng hạn được thực hiện trên Hệ thống thông tin báo cáo Thành phố hoặc hệ thống dùng chung	80%	85%	90%	95%	100%	Quyết định 521/QĐ-UBND ngày 03/02/2026; Kế hoạch số 131/KH-UBND ngày 31/3/2026	Hệ thống thông tin báo cáo Thành phố	Văn phòng UBND Thành phố	x
5	5	Tỷ lệ giảm số cuộc họp trực tiếp	10%	20%	30%	40%	≥50%	Kế hoạch số 131/KH-UBND ngày 31/3/2026	Lịch họp; hệ thống họp trực tuyến/họp số; báo cáo của Sở	Văn phòng UBND Thành phố	
6	6	Tỷ lệ cuộc họp được tổ chức và điều hành thông qua hệ thống, nền tảng họp không giấy tờ	20%	30%	40%	50%	≥60%	Kế hoạch số 131/KH-UBND ngày 31/3/2026	Hệ thống họp trực tuyến; lịch họp, báo cáo của Sở	Văn phòng UBND Thành phố	
7	7	Tỷ lệ giảm văn bản lấy ý kiến giữa các cơ quan nhà nước Thành phố	10%	20%	30%	40%	≥50%	Kế hoạch số 131/KH-UBND ngày 31/3/2026	Hệ thống quản lý văn bản và điều hành; báo cáo của Sở	Văn phòng UBND Thành phố	
	II	**Dữ liệu và nền tảng số**									
8	1	Tỷ lệ tập dữ liệu được mở trên Cổng dữ liệu Thành phố theo Danh mục dữ liệu mở đã ban hành	20%	40%	60%	80%	100%	Quyết định số 5695/QĐ-UBND ngày 12/10/2026	Cổng dữ liệu Thành phố	Sở Khoa học và Công nghệ	x

Stt		Nhóm tiêu chí/ Tên tiêu chí	Mức độ					Căn cứ	Nguồn thu thập số liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá	Không áp dụng quy đổi từ điểm thưởng
TT	Chi tiết		1. Khởi động	2. Kết nối	3. Cơ bản	4. Nâng cao	5. Toàn diện				
9	2	Tỷ lệ dữ liệu dùng chung thuộc danh mục đã ban hành được chia sẻ qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu Thành phố (LGSP) hoặc được tích hợp vào Kho dữ liệu dùng chung Thành phố	20%	40%	60%	80%	100%	Quyết định số 5695/QĐ-UBND ngày 12/10/2026	LGSP Thành phố; Kho dữ liệu dùng chung Thành phố, biên bản/xác nhận tích hợp	Sở Khoa học và Công nghệ	x
10	3	Tỷ lệ tái sử dụng dữ liệu trong giải quyết TTHC	70%	80%	85%	90%	≥95%	Kế hoạch số 131/KH-UBND ngày 31/3/2026	Hệ thống thông tin giải quyết TTHC; nhật ký kết nối/chia sẻ dữ liệu; Kho dữ liệu dùng chung	Trung tâm Phục vụ hành chính công	x
	III	**Dịch vụ công và kết quả phục vụ**									
11	1	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính xử lý trước hạn, đúng hạn	98%	99%	100%	100%	100%	Kế hoạch số 131/KH-UBND ngày 31/3/2026	Hệ thống thông tin giải quyết TTHC Thành phố và các Bộ, ngành	Trung tâm Phục vụ hành chính công	
12	2	Tỷ lệ TTHC được công bố đúng hạn	80%	85%	90%	95%	100%	Kế hoạch số 56/KH-UBND ngày 09/02/2026; Kế hoạch số 86/KH-UBND ngày 06/3/2026	Quyết định công bố TTHC; Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	Trung tâm Phục vụ hành chính công	

Stt		Nhóm tiêu chí/ Tên tiêu chí	Mức độ					Căn cứ	Nguồn thu thập số liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá	Không áp dụng quy đổi từ điểm thưởng
TT	Chi tiết		1. Khởi động	2. Kết nối	3. Cơ bản	4. Nâng cao	5. Toàn diện				
13	3	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được tái cấu trúc trên cơ sở dữ liệu	60%	70%	80%	90%	≥95%	Kế hoạch số 86/KH-UBND ngày 06/3/2026	Danh mục TTHC; quyết định/phương án tái cấu trúc được phê duyệt; Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	Trung tâm Phục vụ hành chính công	x
14	4	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình	60%	70%	80%	90%	100%	Kế hoạch số 38/KH-UBND; Kế hoạch số 86/KH-UBND ngày 06/3/2026	Hệ thống thông tin giải quyết TTHC Thành phố; danh mục DVCTT	Trung tâm Phục vụ hành chính công	x
15	5	Tỷ lệ TTHC dành cho doanh nghiệp được cắt giảm tối thiểu 50% thời gian và 50% thành phần hồ sơ	60%	70%	80%	90%	100%	Kế hoạch số 277/KH-UBND ngày 14/7/2026	Phương án tái cấu trúc/đơn giản hóa được phê duyệt; quyết định công bố TTHC; Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	Trung tâm Phục vụ hành chính công	
16	6	Tỷ lệ tiếp nhận và xử lý hồ sơ trực tuyến toàn trình	60%	70%	80%	90%	≥95%	Kế hoạch số 86/KH-UBND ngày 06/3/2026	Hệ thống thông tin giải quyết TTHC Thành phố và các Bộ, ngành	Trung tâm Phục vụ hành chính công	x
17	7	Tỷ lệ hồ sơ TTHC bị từ chối hoặc yêu cầu bổ sung	≤10%	≤8%	≤6%	<5%	≤3%	Kế hoạch số 131/KH-UBND ngày 31/3/2026	Hệ thống thông tin giải quyết TTHC Thành phố và các Bộ, ngành	Trung tâm Phục vụ hành chính công	

Stt		Nhóm tiêu chí/ Tên tiêu chí	Mức độ					Căn cứ	Nguồn thu thập số liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá	Không áp dụng quy đổi từ điểm thưởng
TT	Chi tiết		1. Khởi động	2. Kết nối	3. Cơ bản	4. Nâng cao	5. Toàn diện				
18	8	Tỷ lệ kết quả giải quyết thủ tục hành chính được cấp dưới dạng điện tử	80%	85%	90%	95%	100%	Kế hoạch số 131/KH-UBND ngày 31/3/2026	Hệ thống thông tin giải quyết TTHC; Kho kết quả điện tử	Trung tâm Phục vụ hành chính công	x
19	9	Tỷ lệ người dân, doanh nghiệp hài lòng khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến	80%	85%	90%	95%	≥99%	Kế hoạch số 131/KH-UBND ngày 31/3/2026; Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 14/7/2026	Hệ thống thông tin giải quyết TTHC; Cổng Dịch vụ công quốc gia	Trung tâm Phục vụ hành chính công	
20	10	Tỷ lệ phản ánh, kiến nghị thuộc phạm vi Sở được xử lý đúng hạn và công khai kết quả trên iHanoi	80%	85%	90%	95%	100%	Kế hoạch số 131/KH-UBND ngày 31/3/2026	Hệ thống iHanoi; nhật ký tiếp nhận, xử lý và công khai kết quả	Sở Khoa học và Công nghệ	
	IV	**Chuyển đổi nghiệp vụ và dịch vụ chuyên ngành**									
21	1	Tỷ lệ nghiệp vụ chuyên ngành được triển khai trên nền tảng số	60%	70%	80%	90%	100%	Thực tế triển khai	Báo cáo của Sở	Sở Khoa học và Công nghệ	x
22	2	Mức độ hoàn thành chỉ tiêu kinh tế xã hội	60%	70%	80%	90%	100%	Thực tế triển khai	Báo cáo của Sở	Sở Tài chính	
23	3	Tỷ lệ giải ngân ngân sách nhà nước chi cho khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số	80%	85%	90%	95%	100%	Kế hoạch số 277/KH-UBND ngày 14/7/2026	Số liệu giải ngân trên hệ thống tài chính - ngân sách/Kho bạc Nhà nước; báo cáo của Sở	Sở Tài chính	

Stt		Nhóm tiêu chí/ Tên tiêu chí	Mức độ					Căn cứ	Nguồn thu thập số liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá	Không áp dụng quy đổi từ điểm thưởng
TT	Chi tiết		1. Khởi động	2. Kết nối	3. Cơ bản	4. Nâng cao	5. Toàn diện				
24	4	Tỷ lệ TTHC nội bộ (trừ nội dung có độ mật và quy định của pháp luật chuyên ngành) được thực hiện bằng quy trình số	60%	70%	80%	90%	100%	Kế hoạch số 131/KH-UBND ngày 31/3/2026	Hệ thống thông tin giải quyết TTHC; báo cáo của Sở	Trung tâm Phục vụ hành chính công	x
	V	**Năng lực an toàn và vận hành bền vững**									
25	1	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức đáp ứng khung năng lực số theo quy định	60%	70%	80%	90%	100%	Kế hoạch 20-KH/BCĐ57 ngày 19/01/2026 của Ban Chỉ đạo 57 Thành ủy	Hệ thống đánh giá khung năng lực số; báo cáo của Sở	Sở Khoa học và Công nghệ	
26	2	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức được tham gia các lớp đào tạo, tập huấn về an ninh mạng của Thành phố	≥50%	≥65%	≥80%	≥90%	100%	Kế thừa tiêu chí số 17, Phụ lục III, Quyết định số 5279/QĐ-UBND ngày 23/10/2025; có chỉnh sửa phù hợp quy định hiện hành	Thống kê của đơn vị chuyên trách về an ninh mạng của Chủ quản hệ thống thông tin; kết quả kiểm tra thực tế của cơ quan chức năng; các đơn vị được đánh giá cung cấp thông tin	Công an Thành phố	
27	3	Tỷ lệ hệ thống thông tin có hồ sơ đề xuất cấp độ được phê duyệt theo quy định hiện hành	≥60%	≥70%	≥80%	≥90%	100%	- Luật An ninh mạng 2025; - Nghị định số 331/2026/NĐ-	Thống kê của đơn vị chuyên trách về an ninh mạng của Chủ quản hệ	Công an Thành phố	x

Stt		Nhóm tiêu chí/ Tên tiêu chí	Mức độ					Căn cứ	Nguồn thu thập số liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá	Không áp dụng quy đổi từ điểm thưởng
TT	Chi tiết		1. Khởi động	2. Kết nối	3. Cơ bản	4. Nâng cao	5. Toàn diện				
								CP ngày 19/8/2026 của Chính phủ. - Kế hoạch số 131/KH-UBND ngày 31/3/2026 của UBND Thành phố.	thống thông tin; đơn vị vận hành hệ thống thông tin cung cấp; kết quả kiểm tra thực tế của cơ quan chức năng		
28	4	Tỷ lệ hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo đảm an ninh mạng theo cấp độ	≥60%	≥70%	≥80%	≥90%	100%	- Luật An ninh mạng 2025; - Nghị định số 331/2026/NĐ-CP ngày 19/8/2026 của Chính phủ. - Kế hoạch số 131/KH-UBND ngày 31/3/2026 của UBND Thành phố.	Thống kê của đơn vị chuyên trách về an ninh mạng của Chủ quản hệ thống thông tin; đơn vị vận hành hệ thống thông tin cung cấp; kết quả kiểm tra thực tế của cơ quan chức năng	Công an Thành phố	x
29	5	Tỷ lệ máy tính, máy chủ của cán bộ, công chức, viên chức được triển khai phần mềm phòng, chống mã độc, diệt virus có bản quyền và quản lý, giám sát tập trung	≥80%	≥85%	≥90%	≥95%	100%	- Luật An ninh mạng 2025; - Kế thừa tiêu chí số 16, Phụ lục III, Quyết	Thống kê của đơn vị chuyên trách về an ninh mạng của Chủ quản hệ thống thông tin;	Công an Thành phố	x

Stt		Nhóm tiêu chí/ Tên tiêu chí	Mức độ					Căn cứ	Nguồn thu thập số liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá	Không áp dụng quy đổi từ điểm thưởng
TT	Chi tiết		1. Khởi động	2. Kết nối	3. Cơ bản	4. Nâng cao	5. Toàn diện				
								định số 5279/QĐ-UBND ngày 23/10/2025; có chỉnh sửa phù hợp quy định hiện hành.	đơn vị vận hành hệ thống thông tin cung cấp; kết quả kiểm tra thực tế của cơ quan chức năng; dữ liệu từ hệ thống giám sát tập trung		
	VI	**Kinh tế số, xã hội số và khả năng tiếp cận**									
30	1	Tỷ lệ hoàn thành kịch bản giá trị tăng thêm kinh tế số (VA KTS) năm 2026 của ngành kinh tế cấp I do Sở được giao chủ trì	<70%	70%	80%	90%	100%	Văn bản 3696/UBND-ĐMPT ngày 23/7/2026; Chỉ thị 17/CT-UBND ngày 23/7/2026	Thống kê thành phố Hà Nội; Sở Khoa học và Công nghệ ước tính, đối chiếu theo quý	Sở Khoa học và Công nghệ	
31	2	Mức độ hoàn thành chỉ tiêu tăng trưởng GRDP đối với các ngành được phân công theo dõi	<70%	70%	80%	90%	100%	Chỉ thị 17/CT-UBND ngày 23/7/2026	Thống kê thành phố Hà Nội	Sở Khoa học và Công nghệ	
	VII	**Nhóm tiêu chí điểm thưởng**									
32	1	Có mô hình giải pháp sáng kiến về chuyển đổi số giúp cải thiện hiệu suất công việc	Đạt khi có ít nhất 01 mô hình/giải pháp/sáng kiến chuyển đổi số giúp cải thiện hiệu suất công việc					Thực tế triển khai	Báo cáo của Sở; tài liệu kiểm chứng; hình ảnh số liệu trên hệ thống	Sở Khoa học và Công nghệ	

Stt		Nhóm tiêu chí/ Tên tiêu chí	Mức độ					Căn cứ	Nguồn thu thập số liệu	Đơn vị thẩm định, đánh giá	Không áp dụng quy đổi từ điểm thưởng
TT	Chi tiết		1. Khởi động	2. Kết nối	3. Cơ bản	4. Nâng cao	5. Toàn diện				
33	2	Chuỗi giá trị ưu tiên chuyển đổi có hiệu quả	Đạt khi có ít nhất 01 chuỗi, lĩnh vực ưu tiên có mô hình chuyển đổi số được thẩm định đạt yêu cầu					Văn bản 3696/UBND-ĐMPT ngày 23/7/2026; Kế hoạch 38/KH-UBND (KH20_TT_N12.5)	Dữ liệu chuỗi; số liệu trước, sau; xác minh tại cơ sở	Sở Khoa học và Công nghệ	
34	3	Tỷ lệ sản phẩm dữ liệu của ngành được đưa lên Sàn giao dịch dữ liệu Thành phố để khai thác, tạo giá trị kinh tế	Đạt khi có ít nhất 01 sản phẩm, tập dữ liệu của ngành được đưa lên Sàn giao dịch dữ liệu Thành phố					Kế hoạch 38/KH-UBND (KH20_TT_N05.6); Văn bản 3696/UBND-ĐMPT ngày 23/7/2026	Sàn giao dịch dữ liệu Thành phố	Sở Khoa học và Công nghệ	

Ghi chú: *Số liệu thống kê liên quan đến CBCCVC không bao gồm viên chức tại các cơ sở y tế và giáo dục.*

DANH MỤC
Người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập hằng năm theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 164/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /11/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

STT	Cơ quan, đơn vị	Chức danh, chức vụ người có nghĩa vụ kê khai
1	Các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố; Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân Thành phố[1]	(1) Phó Trưởng các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố. (2) Ủy viên chyên trách các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố. (3) Phó Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân Thành phố. (4) Trưởng phòng và tương đương có phụ cấp chức vụ từ 0,25 trở lên ở các vị trí việc làm phụ trách trực tiếp công tác: Tổ chức cán bộ, quản lý tài chính công, tài sản công, đầu tư công hoặc trực tiếp tiếp xúc và giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân.
2	Các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố[2]	
2.1	Các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính không có đơn vị trực thuộc	(1) Phó Giám đốc sở và tương đương. (2) Trưởng phòng cấp sở và tương đương có phụ cấp chức vụ từ 0,25 trở lên ở các vị trí việc làm phụ trách trực tiếp công tác: Tổ chức cán bộ, quản lý tài chính công, tài sản công, đầu tư công hoặc trực tiếp tiếp xúc và giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân.
2.2	Các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính có tổ chức, đơn vị trực thuộc	(1) Phó Giám đốc sở và tương đương. (2) Trưởng phòng cấp sở và tương đương có phụ cấp chức vụ từ 0,25 trở lên ở các vị trí việc làm phụ trách trực tiếp công tác: Tổ chức cán bộ, quản lý tài chính công, tài sản công, đầu tư công hoặc

[1] Các chức danh Chủ tịch HĐND Thành phố, Phó Chủ tịch HĐND Thành phố, Trưởng các Ban của HĐND Thành phố, Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân Thành phố thực hiện nghĩa vụ kê khai hằng năm theo quy định tại điểm b khoản 12 Điều 1 của Luật số 132/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống tham nhũng và không thuộc danh mục này.

[2] Giám đốc sở và tương đương trở lên thực hiện nghĩa vụ kê khai hằng năm theo quy định tại điểm b khoản 12 Điều 1 của Luật số 132/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống tham nhũng và không thuộc danh mục này.

STT	Cơ quan, đơn vị	Chức danh, chức vụ người có nghĩa vụ kê khai
		trực tiếp tiếp xúc và giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân. (3) Các tổ chức, đơn vị trực thuộc (bao gồm cả tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp): - Trưởng, Phó các tổ chức, đơn vị và tương đương; - Cấp trưởng các tổ chức phòng, đơn vị và tương đương bên trong thuộc và trực thuộc có phụ cấp chức vụ từ 0,25 trở lên ở các vị trí việc làm phụ trách trực tiếp công tác: Tổ chức cán bộ, quản lý tài chính công, tài sản công, đầu tư công hoặc trực tiếp tiếp xúc và giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân.
3	Các xã, phường trên địa bàn Thành phố	(1) Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã, phường. (2) Trưởng các Ban của Hội đồng nhân dân xã, phường. (3) Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường. (4) Trưởng các phòng và tương đương có phụ cấp chức vụ từ 0,25 trở lên ở các vị trí việc làm phụ trách trực tiếp công tác: Tổ chức cán bộ, quản lý tài chính công, tài sản công, đầu tư công hoặc trực tiếp tiếp xúc và giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân. (5) Đơn vị sự nghiệp trực thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường: - Trưởng, Phó các đơn vị và tương đương có phụ cấp chức vụ từ 0.25 trở lên; - Cấp trưởng các tổ chức phòng, đơn vị và tương đương bên trong (nếu có) có phụ cấp chức vụ từ 0,25 trở lên ở các vị trí việc làm phụ trách trực tiếp công tác: Tổ chức cán bộ, quản lý tài chính công, tài sản công, đầu tư công hoặc trực tiếp tiếp xúc và giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân.
4	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố[3]	(1) Cấp Phó các đơn vị và tương đương. (2) Trưởng các phòng và tương đương có phụ cấp chức vụ từ 0,25 trở lên ở các vị trí việc làm phụ

[3] Cấp trưởng các đơn vị và tương đương trở lên thực hiện nghĩa vụ kê khai hằng năm theo quy định tại điểm b khoản 12 Điều 1 của Luật số 132/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống tham nhũng và không thuộc danh mục này.

STT	Cơ quan, đơn vị	Chức danh, chức vụ người có nghĩa vụ kê khai
		trách trực tiếp công tác: Tổ chức cán bộ, quản lý tài chính công, tài sản công, đầu tư công hoặc trực tiếp tiếp xúc và giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân. (3) Các tổ chức, đơn vị trực thuộc đơn vị sự nghiệp (nếu có): - Trưởng, Phó các tổ chức, đơn vị và tương đương; - Cấp trưởng các tổ chức phòng, đơn vị và tương đương bên trong thuộc và trực thuộc có phụ cấp chức vụ từ 0,25 trở lên ở các vị trí việc làm phụ trách trực tiếp công tác: Tổ chức cán bộ, quản lý tài chính công, tài sản công, đầu tư công hoặc trực tiếp tiếp xúc và giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân.
5	Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Thành phố[4]	(1) Chủ tịch Công ty. (2) Tổng Giám đốc / Giám đốc Công ty. (3) Kiểm soát viên. (4) Kế toán trưởng Công ty. (5) Phó Tổng Giám đốc / Phó Giám đốc Công ty. (6) Trưởng phòng và tương đương trở lên thuộc Công ty ở các vị trí việc làm phụ trách trực tiếp công tác: Tổ chức cán bộ, quản lý tài chính công, tài sản công, đầu tư công hoặc trực tiếp tiếp xúc và giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân.

[4] Ngoài ra, người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ kê khai hằng năm theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định số 164/2026/NĐ-CP và không đưa vào danh mục này.